|  |  |
| --- | --- |
|  | TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT |

**ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN**

***Mẫu 7: Đề cương chi tiết học phần***

1. **Thông tin tổng quát:**

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên học phần tiếng Việt** | MUU1001-Triết học |
| **Tên học phần tiếng Anh** | Philosophy |
| **Mã học phần** | MUU1001 |
| Thuộc khối kiến thức | Kiến thức chung   |  |  |  | | --- | --- | --- | | Bắt buộc |  |  | |
| Trình độ | Thạc sỹ |
| Ngành học | Kế toán |
| Khóa học | 2025 |
| Năm học | 1 |
| Học kỳ | 1 |
| Số tín chỉ | 4 tín chỉ  Lý thuyết (15 tiết/tín chỉ): 30 tiết  Thực hành, thí nghiệm, thảo luận (30 tiết/tín chỉ):  Tự học, tự nghiên cứu (30 giờ/tín chỉ): 60 tiết |
| Môn học tiên quyết | Không |
| Môn học trước | Không |
| Môn học sau | Không |
| Môn học song hành | Không |
| Ngôn ngữ sử dụng trong giảng dạy | Tiếng Việt |
| Các giảng viên phụ trách giảng dạy | TS Nguyễn Thị Thanh Hà |
| Các giảng viên trợ giảng |  |

1. **Mô tả môn học**

Theo chương trình giáo dục sau đại học, Triết học là một học phần độc lập, có vị trí quan trọng trong *Phần kiến thức chung.* Học phần Triết học cung cấp hệ thống kiến thức về thế giới quan và phương pháp luận duy vật biện chứng và duy vật lịch sử nhằm nâng cao hiểu biết và kỹ năng vận dụng kiến thức triết học của học viên trong hoạt động nghiên cứu khoa học và hoạt động thực tiễn nghề nghiệp.

Học phần Triết học trong chương trình đào tạo sau đại học gồm 8 chương. Chương 1 (Khái luận về Triết học) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương (Chương 2 : Bản thể luận, Chương 3 : Phép biện chứng , Chương 4 : Nhận thức luận) khái quát các nội dung cơ bản về thế giới quan và phương pháp luận chung của hoạt động nhận thức và hoạt động thực tiễn; 4 chương ( Chương 5 : Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6 : Triết học chính trị, chương 7 : Ý thức xã hội, chương 8 : Triết học về con người) khái quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người.

1. **Tài liệu học tập**

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2007), *Giáo trình triết học (Dùng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành Triết học)*, Nxb. Lý luận chính trị, Hà Nội.

2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2000), *Lịch sử Triết học* (Giáo trình dùng cho các trường đại học và cao đẳng), Nxb. Giáo dục, Hà Nội.

3. C.Mác và Ph.Ăngghen (1994): *Toàn tập*, Tập 20, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

4. V.I.Lênin (1980): *Toàn tập*, Tập 18, Nxb. Tiến bộ Mátxơcơva, 1980.

5. Nguyễn Hữu Vui (chủ biên) (2006), *Lịch sử Triết học*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

6. Lê Doãn Tá (2004), *Một số vấn đề triết học Mác – Lênin – Lý luận và thực tiễn*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam (1998): *Văn kiện Hội nghị lần thứ năm Ban chấp hành Trung ương khoá VIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Hà Nội.

1. **Mục tiêu môn học**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu**  **(Gx) (1)** | **Mô tả mục tiêu**  **(2)** | **CĐR của môn học**  **(3)** | **TĐNL**  **(4)** |
| CO1 |  Trang bị kiến thức nền tảng về triết học Mác – Lênin và cơ sở lý luận của đường lối cách mạng Việt Nam. | CLO1 | 4 |
| CO2 |  Phát triển kỹ năng tư duy, phân tích và vận dụng phương pháp luận triết học vào thực tiễn. | CLO2 | 4 |
| CO3 |  Hình thành thái độ chính trị đúng đắn, nâng cao bản lĩnh và trách nhiệm xã hội. | CLO3 | 4 |

*(1): Ký hiệu mục tiêu của môn học.*

*(2): Mô tả các mục tiêu bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng tổng quát.*

*(3), (4): Ký hiệu CĐR của CTĐT và TĐNL tương ứng được phân bổ cho môn học*.

1. **Chuẩn đầu ra môn học**

*(Các mục cụ thể hay CĐR của môn học và mức độ giảng dạy I, T, U hoặc I, R, M)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **CĐR**  **(G.x.x)**  **(1)** | **Mô tả CĐR**  **(X.x.x.x)**  **(2)** | **PLOs** | **Mức độ giảng dạy**  **(I,T,U)**  **(3)** |
| CLO1 |  **Kiến thức:** Trình bày và vận dụng được các nguyên lý triết học Mác – Lênin trong phân tích đường lối cách mạng Việt Nam. | PLO1 | **U** |
| CLO2 |  **Kỹ năng:** Áp dụng được phương pháp luận triết học vào thực tiễn; có kỹ năng làm việc nhóm, nghiên cứu và xử lý thông tin. | PLO7 | **U** |
| CLO3 |  **Thái độ:** Thể hiện thái độ học tập nghiêm túc, lập trường chính trị vững vàng và ý thức trách nhiệm xã hội. | PLO8 | **U** |

*(1): Ký hiệu CĐR của môn học*

*(2): Mô tả CĐR, bao gồm các động từ chủ động, các chủ đề CĐR và bối cảnh áp dụng cụ thể.*

*(3): I (Introduce): giới thiệu; T (Teach): dạy; U (Utilize): sử dụng hoặc I (Introduce): giới thiệu; R(Reinforced): tăng cường; M(Mastery): thành thạo.*

1. **Đánh giá môn học**

- Yêu cầu chung của học phần theo quy chế:

+ Học viên vắng mặt trong buổi thi, đánh giá không có lý do chính đáng phải nhận điểm 0. Học viên vắng mặt có lý do chính đáng được dự thi, đánh giá ở một đợt khác và được tính điểm lần đầu.

+ Điểm thành phần: kết quả học tập một học phần được đánh giá theo quá trình học tập, thể hiện bởi các điểm thành phần được làm tròn tới một chữ số thập phân.

+ Điểm học phần được tính từ tổng các điểm thành phần nhân với trọng số tương ứng, được làm tròn tới một chữ số thập phân.

*(Các thành phần, các bài đánh giá, các tiêu chí đánh giá, chuẩn đánh giá, và tỷ lệ đánh giá, thể hiện sự tương quan với các CĐR của môn học)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung đánh giá** | **Hình thức đánh giá** | **Trọng số điểm** |
| 1 | Kiểm tra đánh giá thường xuyên | Ý thức học tập, thảo luận | 10% |
| 2 | Kiểm tra đánh giá định kỳ | Kết thúc môn học thực hiện 01 bài kiểm tra (2 tiết) | 30% |
| 3 | Đánh giá kết thúc học phần | Học viên thực hiện 01 bài tiểu luận, nộp theo quy định của Trường | 60% |

- Thang điểm đánh giá: theo thang điểm 10, thang điểm 100 hoặc thang điểm 4 được dùng để ghi nhận và phân loại kết quả đánh giá. Thang điểm và cách xếp loại kết quả học tập được thực hiện như sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Xếp loại** | **Thang điểm hệ 10** | **Thang điểm hệ 100** | **Thang điểm hệ 4** | |
| **Điểm số** | **Điểm chữ** |
| Xuất sắc | Từ 9,0 đến 10,0 | Từ 90 đến 100 | 4,0 | A+ |
| Giỏi | Từ 8,0 đến cận 9,0 | Từ 80 đến cận 90 | 3,5 | A |
| Khá | Từ 7,0 đến cận 8,0 | Từ 70 đến cận 80 | 3,0 | B+ |
| Trung bình khá | Từ 6,0 đến cận 7,0 | Từ 60 đến cận 70 | 2,5 | B |
| Trung bình | Từ 5,0 đến cận 6,0 | Từ 50 đến cận 60 | 2,0 | C |
| Yếu | Từ 4,0 đến cận 5,0 | Từ 40 đến cận 50 | 1,5 | D+ |
| Kém | Từ 3,0 đến cận 4,0 | Từ 30 đến cận 40 | 1,0 | D |
| < 3,0 | Dưới 30 | 0,0 | F |

- Học phần có điểm từ 5,0 trở lên được xem là học phần đạt, số tín chỉ của học phần này được tính là số tín chỉ tích lũy.

1. **Kế hoạch giảng dạy chi tiết**

**CHƯƠNG 1: KHÁI LUẬN VỀ TRIẾT HỌC**

Thời lượng: 8 tiết ( 6 tiết lý thuyết, 02 tiết thảo luận)

**1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học**

1.1 Triết học và đối tượng của triết học

1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học

**2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử**

2.1 Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử.

2.2. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông

2.3. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây

2.4. Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng Việt Nam thời phong kiến

**3. Triết học Mác – Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội**

3.1. Triết học Mác – Lênin

3.2. Vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội

**4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin của chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam**

4.1. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin của chủ tịch Hồ Chí Minh

4.2. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo triết học Mác – Lênin của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng

**CHƯƠNG 2: BẢN THỂ LUẬN**

Thời lượng: 8 tiết ( 6 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)

**1. Bản thể luận trong triết học Đông - Tây**

1.1. Khái niệm bản thể luận

1.2. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông và giá trị của nó

1.3. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Tây và giá trị của nó

**2. Bản thể luận trong triết học Mác – Lênin**

2.1. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

2.2. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về ý thức

2.3. Mối quan hệ biện chứng giữa vật chất và ý thức và ý nghĩa phương pháp luận

**CHƯƠNG 3: PHÉP BIỆN CHỨNG**

Thời lượng: 8 tiết ( 6 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)

**1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật**

1.1. Khái niệm phép biện chứng và phép siêu hình

1.2. Quá trình phát triển của phép biện chứng

**2. Các nguyên lý và các quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật**

2.1. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật

2.2. Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật

**3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và hoạt động thực tiễn**

3.1. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật

3.2. Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam

**CHƯƠNG 4: NHẬN THỨC LUẬN**

Thời lượng: 6 tiết ( 5 tiết lý thuyết, 1 tiết thảo luận)

1. **Các quan niệm về nhận thức trong lịch sử triết học**

**2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng**

2.1. Đối tượng và các nguyên tắc của lý luận nhận thức duy vật biện chứng

2.2. Chủ thể và khách thể nhận thức

2.3. Các giai đoạn của quá trình nhận thức

2.4. Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý

**3. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

3.1. Nội dung của nguyên tắc

3.2. Vận dụng nguyên tắc thống nhất giữa lý luận với thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

**CHƯƠNG 5: HỌC THUYẾT HÌNH THÁI KINH TẾ - XÃ HỘI**

Thời lượng: 8 tiết ( 6 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)

**1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội**

**2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội**

2.1 Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

2.2. Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng

2.3. Sự phát triển của các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử - tự nhiên

**CHƯƠNG 6: TRIẾT HỌC CHÍNH TRỊ**

Thời lượng: 8 tiết ( 6 tiết lý thuyết, 2 tiết thảo luận)

**1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử**

1.1. Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị

1.2. Quan điểm của triết học Mác – Lênin về chính trị

1.3. Quan niệm của triết học Mác - Lênin về chuyên chính vô sản và hệ thống chính trị

**2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội**

2.1. Giai cấp và đấu tranh giai cấp

2.2. Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

2.3. Nhà nước tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

**CHƯƠNG 7: Ý THỨC XÃ HỘI**

Thời lượng: 6 tiết ( 5 tiết lý thuyết, 1 tiết thảo luận)

**1. Khái niệm tồn tại xã hội và ý thức xã hội**

1.1. Khái niệm tồn tại xã hội

1.2. Khái niệm ý thức xã hội

**2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.**

2.1. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

2.2. Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

**CHƯƠNG 8: TRIẾT HỌC VỀ CON NGƯỜI**

Thời lượng: 6 tiết ( 5 tiết lý thuyết, 1 tiết thảo luận)

**1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử**

1.1. Quan niệm về con người trong triết học phương Đông

1.2. Quan niệm về con người trong triết học phương Tây

**2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người**

2.1. Con người thực thể thống nhất giữa mặt sinh học và xã hội

2.2. Về bản chất con người

2.3. Hiện tượng tha hóa con người và vấn đề giải phóng con người

**3. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay**

3.1. Quan niệm triết học về nhân tố con người

3.2. Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

1. **Tổng thời lượng học tập**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Hình thức** | **Hoạt động dạy và học** | **Số lần** | **Thời lượng**  **(giờ)** | **Tổng thời lượng (giờ)** | |
| ﻿Thời lượng học trên lớp (bao  gồm cả tuần thi) | Học, bài tập và thảo luận tại lớp theo kế hoạch giảng dạy | 8  1 | 25/6  40 | 200/6  40/6 | |
| Bài quá trình A1.1 | Thảo luận | 1 | 30/6 | 30/6 | |
| Bài quá trình A1.2 | Kiểm tra quá trình | 1 | 30/6 | 30/6 | |
| **Tổng thời lượng** | | |  |  | **150/6** |
| **Tổng thời lượng/ ….. giờ** | | |  |  | **50** |
| **﻿ Chuyển đổi tín chỉ theo ECTS** | | |  |  | **2** |

*Ghi chú: 1 tiết = 50 phút = 5/6 giờ; 1 tín chỉ 50h học tập bao gồm cả thời gian học tập trên lớp, tự học, nghiên cứu, dự kiểm tra, đánh giá.*

1. **Quy định của môn học**

*(Các quy định của môn học (nếu có), thí dụ: Học viên không nộp bài tập và các báo cáo đúng hạn, được coi như không nộp bài; Học viên vắng 2 buổi thực hành trở lên, không được phép dự thi cuối kỳ…)*

Kết hợp phương pháp giảng dạy truyền thống và hiện đại như phương pháp thuyết trình, phương pháp giảng dạy dựa trên vấn đề; phương pháp giảng dạy theo nhóm nhằm phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của người học nhằm hướng tới việc hoạt động hóa, tích cực hóa hoạt động nhận thức của người học:

* Tổ chức lớp học để nghiên cứu vấn đề: chia nhóm, giao vấn đề, thống nhất các qui định về thời gian, phân công, trình bày, đánh giá,...
* Tổ chức lớp học theo nhóm: các nhóm tổ chức nghiên cứu, thảo luận nhằm trả lời các câu hỏi của vấn đề.
* Tổ chức báo cáo và đánh giá: các nhóm trình bày kết quả nghiên cứu, GV tổ chức đánh giá.
* Trên cơ sở vấn đề được nêu ra, học viên phải chủ động tìm kiếm thông tin thích hợp để giải quyết vấn đề;
* Học viên chủ động nghiên cứu và xử lý các phương tiện và thông tin;

Học viên chủ động tự tạo cơ hội học hỏi từ các cá nhân, tổ chức khác thông qua trao đổi kinh nghiệm và tham khảo ý kiến.

1. **Phụ trách môn học**

* Khoa: Phòng SĐH & KHCN

1. **Đề cương được cập nhật và biên soạn ngày:** 10/03/2025
2. **Đề cương được thẩm định và thông qua ngày:** 15/6/2025

TP. Hồ Chí Minh, ngày tháng năm

**PHÓ TRƯỞNG PHÒNG**

***TS NGUYỄN VĨNH KHƯƠNG***